

Số: **2602/QĐ-UBND**

Lâm Đồng, ngày **26** tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tại huyện Đạ Huoai,
tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2013 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 24/2009/TT-BNN ngày 05/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất được quy hoạch thành rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát qui hoạch lại 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 165/TTr-SNN ngày 26/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng tại huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2013 - 2020; như sau:

1. Mục tiêu:

- Xác định lại cơ cấu đất lâm nghiệp, đất ngoài lâm nghiệp phù hợp với tình hình thực tế, tạo sự ổn định trong phát triển sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp; làm cơ sở để xây dựng và thực hiện các giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chặt chẽ, bền vững.

- Thực hiện đảm bảo những mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2011 - 2020, quy hoạch sử dụng đất tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Hiện trạng qui hoạch 3 loại rừng tại huyện Đạ Huoai:

Tổng diện tích tự nhiên: 49.529 ha;

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 31.916 ha, chiếm 64,44%; trong đó: rừng

phòng hộ 9.402 ha; rừng sản xuất 22.514 ha.

3. Nội dung quy hoạch điều chỉnh:

Tổng diện tích tự nhiên: 49.529 ha.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 31.494 ha, chiếm 63,58%; trong đó: rừng phòng hộ 8.982 ha; rừng sản xuất 22.512 ha.

a) Điều chỉnh từ rừng phòng hộ xung yếu sang rừng sản xuất:

- Diện tích: 358 ha, bao gồm: những diện tích không phù hợp với tiêu chí rừng phòng hộ được quy định tại Quyết định số 61/2005/QĐ-BNN ngày 12/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Vị trí: tại 05 tiểu khu 595 (144 ha), 597 (124 ha), 581A (41 ha), 581B (27 ha), 593 (22 ha).

b) Điều chỉnh diện tích đất có rừng quy hoạch ngoài 3 loại rừng đưa vào diện tích quy hoạch 3 loại rừng:

- Diện tích: 682 ha, bao gồm: những diện tích có rừng quy hoạch ngoài 3 loại rừng nhưng không phù hợp cho sản xuất nông nghiệp.

- Vị trí: tại 05 tiểu khu 566 (55 ha), 560 (295 ha), 570 (108 ha), 601 (150 ha), 582 (74 ha).

c) Điều chỉnh diện tích rừng sản xuất ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng:

- Diện tích: 974 ha, bao gồm: những diện tích đã sản xuất nông nghiệp ổn định từ trước năm 1993; diện tích đã được chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Vị trí: tại 14 tiểu khu 584A (60 ha), 603 (28 ha), 604 (31 ha), 605 (59 ha), 602 (23 ha), 591 (02 ha), 590 (18 ha), 577 (37 ha), 578 (270 ha), 585 (42 ha), 584B (32 ha), 589 (212 ha), 558 (60 ha), 559 (100 ha);

d) Điều chỉnh bổ sung diện tích không mã hiệu tiểu khu vào các tiểu khu thuộc quy hoạch rừng sản xuất:

- Diện tích: 264 ha.

- Vị trí: tại các tiểu khu 576B (95 ha), 576A (108 ha), 575 (61 ha).

(chi tiết theo hồ sơ và bản đồ tỷ lệ 1/50.000 đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đạ Huoai, đơn vị chủ rừng và các đơn vị có liên quan:

a) Xác định cụ thể ranh giới đất quy hoạch 3 loại rừng và ngoài quy hoạch ngoài 3 loại rừng trên thực địa; bàn giao kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng cho từng xã và đơn vị chủ rừng;

b) Tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà nước về đầu tư xây dựng quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển các loại rừng hợp lý trên từng địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

c) Hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, giám sát các đơn vị chủ rừng trong quá

trình thực hiện nội dung điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng theo quy định.

2. Trách nhiệm của UBND huyện Đa Huoai:

a) Căn cứ kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng để xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo từng thời kỳ và từng năm đối với diện tích đất, rừng quy hoạch ngoài 3 loại rừng, trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở lập hồ sơ thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

b) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giám sát các đơn vị chủ rừng, chính quyền cấp xã thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp với UBND huyện Đa Huoai, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện nội dung điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng theo quy định.

4. Trách nhiệm của các đơn vị chủ rừng: Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này:

a) Xác định cụ thể ranh giới đất quy hoạch 3 loại rừng và quy hoạch ngoài 3 loại rừng trên thực địa.

b) Xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đối với diện tích quy hoạch 3 loại rừng.

c) Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng đối với diện tích đất có rừng quy hoạch ngoài 3 loại rừng; đồng thời phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện nội dung nêu tại điểm a, Khoản 2, Điều 2 Quyết định này theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế phần phụ biểu quy hoạch cơ cấu 3 loại rừng của huyện Đa Huoai (kèm theo Quyết định số 450/QĐ-UBND ngày 19/02/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng).

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công thương; Chủ tịch UBND huyện Đa Huoai; Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đa Huoai; Trưởng ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Huoai; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TTTU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP và CV;
- Lưu: VT, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Tiên

Phụ lục: TÍNH TỔNG HỢP TIỀN TÍCH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG HUYỆN ĐẠ HUOAI

(theo tiểu khu và đơn vị hành chính)

(Đính kèm Quy định số 492/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



TT	Xã, thị trấn	Tiểu khu	Tổng DT tự nhiên (ha)	QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG (ha)				DT ngoài 3 loại rừng
				Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ PHXY	Sản xuất	
1	Đạ Oai	574	1,252	379			379	873
2		586A	1,068					1,068
I	Cộng		2,320	379			379	1,941
1	Đạ Ploa	594B	772	677		677		95
2		595	1,194	1,194		1,050	144	
3		596	1,666	1,666		1,666		
4		597	1,533	1,533		1,409	124	
5		599	1,305	1,012		709	303	293
6		601	1,275	150			150	1,125
7		600	1,359	488		368	120	871
II	Cộng		9,104	6,720		5,879	841	2,384
1	Đạ Tồn	570	1,305	1,085			1,085	220
2		575	1,593	1,034			1,034	559
3		576A	568	417			417	151
4		584A	1,110	350			350	760
III	Cộng		4,576	2,886			2,886	1,690
1	Đạ M'ri	558	817	684			684	133
2		559	1,629	1,449			1,449	180
3		567	1,562	1,526			1,526	36
4		568B	513	513			513	
5		580	1,526	1,495			1,495	31
6		581A	587	587		546	41	
7		582	1,875	766			766	1,109
IV	Cộng		8,509	7,020		546	6,474	1,489
1	Đoàn Kết	603	1,249	908			908	341
2		604	1,443	375			375	1,068
3		605	1,248	955			955	293
V	Cộng		3,940	2,238			2,238	1,702
1	Hà Lâm	590	1,047	742			742	305
2		591	831	616			616	215
3		602	881	829			829	52
4		592	703					703
5		583	1,220					1,220
VI	Cộng		4,682	2,187			2,187	2,495
1	Madaguôi	585	514	247			247	267
2		586B	699					699
3		587	864					864
VII	Cộng		2,077	247			247	1,830
1	Phước Lộc	560	1,188	1,107			1,107	81
2		566	1,320	879			879	441
3		568A	510	351			351	159
4		569	856	774			774	82
5		576B	404	401			401	3
6		577	1,547	1,474			1,474	73
7		578	1,085	577			577	508
8		579	767	621			621	146
VIII	Cộng		7,677	6,184			6,184	1,493
1	thị trấn Đạ M'ri	581B	1,055	886		859	27	169
2		593	1,554	229		207	22	1,325
3		594A	1,491	1,491		1,491	0	
IX	Cộng		4,100	2,606		2,557	49	1,494
1	thị trấn	584B	976	736			736	240
2	Madaguôi	589	1,568	291			291	1,277
X	Cộng		2,544	1,027			1,027	1,517
TỔNG CỘNG			49,529	31,494		8,982	22,512	18,035